

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2022/DS-ST

Ngày: 17 - 9 - 2022

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN – THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tiềm.
2. Ông Nguyễn Văn Trãi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Trần Cẩm Tú.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Y2**, sinh năm 1940

Địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Hồng Th**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Số X, khu vực G, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2019)

Bị đơn: Ông **Phạm Văn C**, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số U, khu vực N, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1965.

2/ Ông **Phạm Văn Đ1**, sinh năm 1965.

3/ Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1973.

4/ Bà **Phạm Thị K**, sinh năm 1977.

5/ Ông **Phạm Văn S**, sinh năm 1982.

6/ Ông **Phạm Văn G**, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

7/ Ông **Phạm Văn Tr**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu vực I, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

8/ Bà **Phạm Thị D**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, thành phố Cần Thơ.

9/ Ông **Phạm Văn Y1**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

10/ Bà **Phạm Thị Đ2**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện hợp pháp của bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2: Ông **Phạm Hồng Th**, sinh năm 1965. (Có mặt)*

Địa chỉ: Số 59/21, khu vực 14, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2019 và 07/01/2020)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bị đơn:

1/ Bà **Nguyễn Thị Út B1**, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

2/ Anh **Phạm Hoàng D1**, sinh năm 1996. (Vắng mặt)

3/ Anh **Phạm Minh T**, sinh năm 2003. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số U, Khu vực N, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện ngày 30/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y2 (có đại diện là ông Phạm Hồng Th) trình bày:**

Bà Y2 và chồng là ông Phạm Văn B3 (đã chết năm 2008) cùng tạo lập được một phần đất có diện tích 303m² thuộc thửa 521 (ODT + LNK) và diện tích đất 909m² thửa 528 (LNK) do ông Phạm Văn B3 đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2003, do cần tiền để mua phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp nên bà Y2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con là Phạm Văn C để làm thủ tục vay ngân hàng dùm. Sau đó, ông C tự ý chuyển tên giấy đất sang hộ ông C đứng tên cho đến nay. Nay bà Y2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất nêu trên. Đồng thời, bà Y2 yêu cầu thu hồi điều chỉnh giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H00349 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 08/4/2005 cho hộ ông Phạm Văn C đứng tên.

**** Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn C trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Y2 là mẹ ruột của ông, còn những người liên quan là anh chị em ruột của ông. Đối với diện tích đất tại các thửa 521 và 528, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00349 và H00350 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp cùng ngày 08/4/2005 cho hộ Phạm Văn C đứng tên có nguồn gốc của cha ông là ông Phạm Văn B3 (đã chết). Sau khi ông B3 chết, các anh chị em cùng thống nhất để ông đứng tên phần đất này nhưng ông không quản lý sử dụng đất, hiện ông đang sinh sống bên vợ ở khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới. Hiện nay hai thửa đất nêu trên do bà Y2 và các anh chị em trong gia đình quản lý sử dụng và giữ giấy tờ đất, ông không quản lý sử dụng đất và cũng không giữ giấy tờ đất, chỉ đại diện gia đình đứng tên.

Nay bà Nguyễn Thị Y2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà Y2 được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại các thửa 521 và 528 do hộ Phạm Văn C đứng tên thì ông không Y1 kiến, ông chỉ đứng tên trên giấy đất đại diện cho gia đình chứ thực tế ông không quản lý phần đất trên. Ông đồng ý giao trả toàn bộ diện tích đất tại các thửa 521 và 528 cho bà Y2 và các anh chị em trong gia đình, khi nào bà Y2 làm các thủ tục giấy tờ sang tên thì ông đồng ý ký tên.

**** Tại Tờ tự khai ngày 26/12/2019, ngày 08/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 (có đại diện là ông Phạm Hồng Th) trình bày:***

Tất cả các ông, bà nêu trên thống nhất ý kiến với trình bày của nguyên đơn. Đồng thời, bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 521 và 528; các ông bà đồng ý cho bà Y2 được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích của 02 thửa đất trên là 606m² (ODT+LNK), phần đất còn lại thì chia đều thành 09 phần tương đương mỗi phần là 67,3m².

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế cho nguyên đơn diện tích đất 774,4m²; đồng thời, nguyên đơn thống nhất ý kiến việc

bị đơn đồng ý giao trả thửa 521 và 528 cho nguyên đơn và các anh chị em của bị đơn để phân chia thửa kè.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 (có đại diện là ông Phạm Hồng Th) trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn. Ông Th đại diện cho bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2 đồng ý cho bà Y2 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự sẽ tự thỏa thuận phân chia sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự và tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định.

+ Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 609, 649, 651 Bộ luật dân sự; Điều 166 và 167 Luật đất đai: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc đồng ý giao trả quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và những người liên quan thửa đất 521+528; đồng thời ghi nhận việc những người liên quan đồng ý cho bà Y2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Phạm Văn C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan với bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Út B1, anh Phạm Hoàng D1 và anh Phạm Minh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung vụ án, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp di sản thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

[3] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận: Bà Nguyễn Thị Y2 và ông Phạm Văn B3 (đã chết năm 2008) là vợ chồng và có chung 11 người con gồm: Bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn Y1, bà Phạm Thị Đ2 và ông Phạm Văn C. Ông B3 và bà Y2 có tạo lập được một số tài sản gồm: Thửa đất số 508 diện tích 3.924m² (loại đất 2L); Thửa đất số 528 diện tích 909m² (loại đất LNK) và thửa đất số 521 diện tích 584m² (284m² LNK+ 300m² T) tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000173, cấp ngày 09/5/1995 do ông Phạm Văn B3 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp Thới Trinh, xã Phước Thới, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay là khu vực Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ). Năm 2003, ông B3 chuyển quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho con là ông Phạm Văn C. Ngày 06/5/2003, hộ ông Phạm Văn C được Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556, tổng diện tích 5.417m² thuộc các thửa 508+528+521. Ngày 30/10/2004, ông C chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Thống diện tích đất 281m² thuộc một phần thửa đất số 521. Sau khi chuyển nhượng đất, hộ ông C được cấp lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau đối với diện tích đất còn lại, trong đó có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 và H00349 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp cùng ngày 08/4/2005 cho hộ ông Phạm Văn C đứng tên.

Nguyên đơn cho rằng, ông C đã tự ý sang tên giấy đất mà chưa được sự đồng ý của bà Y2 và các anh chị em trong gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cho bà Y2 được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa 528 và 521. Bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2 yêu cầu được chia mỗi kĩ phần tương đương 67,3m².

Mặc dù giấy đất cấp cho hộ ông C nhưng thực tế từ trước đến nay, bà Y2 cùng các anh chị em của ông C quản lý sử dụng đất và giữ bản chính giấy đất. Nay ông C đồng ý giao trả quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại các thửa 521 và 528 cho bà Y2 và các anh chị em trong gia đình, việc chia thừa kế ông C không có ý kiến và cũng không có yêu cầu.

[4] Xét yêu cầu của các đương sự:

Kết quả thẩm định thửa đất số 528 được thể hiện tại Bản Trích đo địa chính số 42/TTKTTNMT ngày 06/10/2020, trong đó: Bà Y2 sử dụng diện tích đất 774,4m² vị trí A; Ông S sử dụng diện tích đất 142,7m² vị trí B; Bà Đ2 sử dụng diện tích đất 120,4m² vị trí C; Ông B sử dụng diện tích đất 123,8m² vị trí D.

Kết quả thẩm định thửa đất số 521 được thể hiện tại Bản Trích đo địa chính số 43/TTKTTNMT ngày 06/10/2020, trong đó: Ông Tr sử dụng diện tích đất 98,3m² vị trí A; Ông Đ1 sử dụng diện tích đất 89,1m² vị trí B.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà Y2 được hưởng diện tích đất 774,4m² tại vị trí A của Bản trích đo địa chính số 42/TTKTTNMT ngày 06/10/2020. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2 có yêu cầu chia thừa kế thành 09 phần nhưng không có đơn yêu cầu độc lập.

Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đều thừa nhận thửa đất 521 và 528 có nguồn gốc của ông Phạm Văn B3. Hiện nay, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 774,4m² vị trí A, ông C đồng ý giao toàn bộ thửa đất 521 và 528 cho bà Y2 và các anh chị em để phân chia thừa kế. Tại phiên tòa, ông Th – người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Y2) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (gồm bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2) thống nhất ý kiến việc bị đơn giao trả quyền sử dụng đất các thửa 521 và 528 cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 774,4m², diện tích đất còn lại nguyên đơn đồng ý chia giao cho bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2. Tuy nhiên, ông Th đại diện cho bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr, bà D, ông Y1 và bà Đ2 đồng ý để bà Y2 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất các ông, bà được hưởng thừa kế, sau này các ông bà và bà Y2 sẽ tự phân chia cụ thể sau. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn C, tại Công văn số 1263/UBND ngày 17/6/2022, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn xác định theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 139 được Ủy ban nhân dân xã Phước Thới xác nhận ngày 22/4/2003 thể hiện đại diện bên chuyển nhượng là ông Phạm Văn B3 và đại diện bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm

Văn C. Như vậy, ông C là người nhận quyền sử dụng đất từ ông B3 thì ông C được toàn quyền quyết định đối với đất. Lẽ ra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 phải cấp cho “ông Phạm Văn C” mới hợp lý, việc Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 cho “hộ ông Phạm Văn C” là không đúng, lẽ ra cần phải điều chỉnh lại. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 đã được cấp lại thành các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác, đồng thời các đương sự cũng đã thống nhất thỏa thuận với nhau, do đó, Hội đồng xét xử thiết nghĩ không cần thiết phải điều chỉnh các giấy đất đã cấp cho hộ ông C mà chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phạm Văn C để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như đã nêu trên là hợp lý.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và Trích đo địa chính: Bà Nguyễn Thị Y2 đã tạm nộp số tiền 7.974.000 đồng (*Bảy triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), đã chi hết. Bà Y2 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu 5% án phí có giá ngạch đối với phần đất được chia thừa kế. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Y2, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 là đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Các đương sự khác phải chịu án phí, cụ thể:

$1.161,3m^2 - 774,4m^2$ (phần bà Y2 được chia) $= 386,9m^2 \times 158.000$ đồng/ $m^2 = 61.130.200$ đồng.

$(97,4m^2 \times 700.000 \text{ đồng}/m^2) + (90m^2 \times 158.000 \text{ đồng}/m^2) = 82.400.000$ đồng.

$61.130.200 \text{ đồng} + 82.400.000 \text{ đồng} = 143.530.200 \text{ đồng} \times 5\% = 7.176.510 \text{ đồng}.$

Như vậy, bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr và bà D, ông Y1, bà Đ2 (10 người) phải chịu tổng số tiền án phí là 7.176.510 đồng; mỗi người phải chịu số tiền 717.651 đồng. Do ông Y1, bà Đ2 được miễn án phí nên 8 người còn lại gồm bà Đ, ông Đ1, ông B, bà K, ông S, ông G, ông Tr và bà D phải chịu án phí là: $717.651 \text{ đồng} \times 8 \text{ người} = 5.741.000 \text{ đồng}$ (*Năm triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Từ những phân tích và đánh giá trên cho thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, 35, 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 609, 612, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 203 Luật đất đai năm 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y2 (có đại diện là ông Phạm Hồng Th) đối với bị đơn ông Phạm Văn C.

Bà Nguyễn Thị Y2, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 được quyền sử dụng các phần đất như sau:

- Diện tích đất 187,4m² (97,4m² ODT+ 90m² CLN) thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại khu vực Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. *(Thể hiện tại Bản Trích đo địa chính số 43/TTKTTNMT ngày 06/10/2020)*

- Diện tích đất 1.161,3m² (LNK) thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại khu vực Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. *(Thể hiện tại Bản Trích đo địa chính số 42/TTKTTNMT ngày 06/10/2020)*

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 đồng ý để bà Nguyễn Thị Y2 đại diện đứng tên toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 42 và 43/TTKTTNMT ngày 06/10/2020 của Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

3/ Kiến nghị cơ quan chức năng điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00349 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 08/4/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 08/4/2005 do hộ ông Phạm Văn C đứng tên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự đối với diện tích đất nêu trên.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và Trích đo địa chính: Bà Nguyễn Thị Y2 tự nguyện chịu số tiền 7.974.000 đồng (*Bảy triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), đã nộp xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Y2, ông Phạm Văn Y1 và bà Phạm Thị Đ2 được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ1, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn Tr và bà Phạm Diên phải nộp số tiền 5.741.000 đồng (*Năm triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế

